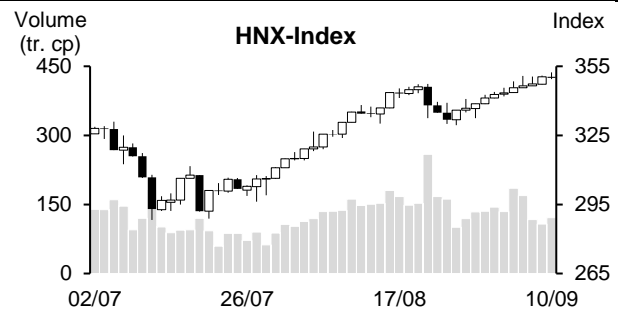
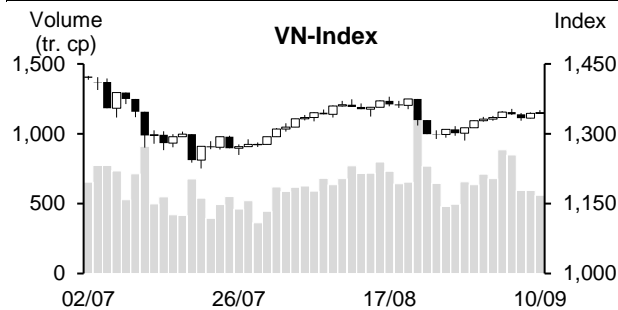


10/09/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,345.31	0.10%	1,448.33	0.07%	350.05	-0.11%
Tổng KLGD (tr. cp)	597.65	-6.80%	158.24	-11.12%	146.33	17.78%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	558.81	-5.82%	139.15	-16.27%	120.92	12.80%
TB 20 phiên (tr. cp)	699.13	-20.07%	196.61	-29.23%	150.22	-19.51%
Tổng GTGD (tỷ VND)	19,151.51	-1.61%	8,641.00	-4.09%	2,991.64	16.98%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,217.82	-4.11%	7,505.16	-11.58%	2,376.59	7.18%
TB 20 phiên (tỷ VND)	22,145.20	-22.25%	10,107.42	-25.75%	3,437.95	-30.87%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	213	47%	10	33%	138	39%
Số mã giảm	194	43%	15	50%	86	25%
Số mã đứng giá	43	10%	5	17%	126	36%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch rung lắc khi VN-Index tiến gần đến ngưỡng tâm lý tại vùng 1,350 điểm. Mặc dù sắc xanh vẫn được duy trì trong gần như toàn bộ phiên giao dịch, việc thanh khoản chỉ ở mức dưới trung bình cùng với áp lực bán đã quay trở lại ở nhiều cổ phiếu Bluechips đã khiến VN-Index hạ nhiệt và chỉ còn tăng nhẹ vào cuối phiên. Trong khi đó, HNX-Index có diễn biến tiêu cực hơn khi chốt phiên trong sắc đỏ, qua đó chấm dứt chuỗi 10 phiên tăng điểm liên tiếp của chỉ số này. Tuy nhiên, trong phiên hôm nay vẫn có những nhóm ngành có diễn biến tăng giá tốt. Bên cạnh nhóm cổ phiếu bán lẻ và hàng không tiếp tục khởi sắc, nhóm cổ phiếu than cũng tăng nóng với nhiều mã chốt phiên tăng trần.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch tiếp tục ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền vẫn thận trọng. Không những vậy, chỉ số vận động với nền thân hẹp cùng với các đường MA 20, 50 có xu hướng phẳng, cho thấy chỉ số vẫn chưa thoát khỏi trạng thái Sideway trong biên độ hẹp quanh vùng 1,320 -1,350 điểm (MA20 – MA100). Thêm vào đó, đường ADX nằm ở vùng 13, cùng với hai đường DI liên tục cho tín hiệu giao cắt nhau, cho thấy xu hướng hiện tại đang chưa rõ ràng và khá giằng co. Do đó, chỉ số có thể tiếp diễn trạng thái rung lắc trong những phiên tới trước khi thể hiện rõ ràng hơn về hướng đi. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có phiên giảm nhẹ. Chỉ số lên tiếp tạo nền thân hẹp trên vùng đỉnh cũ, cùng với RSI ở vùng quá mua 71, cho thấy đà tăng có phần chững lại. Không ngoại trừ khả năng, chỉ số cần một nhịp điều chỉnh rung lắc trong những phiên tới nhằm củng cố lại xu hướng tăng hiện tại, với vùng hỗ trợ gần quanh 341 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường vẫn trong trạng thái giằng co và rung lắc. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức cân bằng và tận dụng các phiên rung lắc để tái cơ cấu danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt và đang hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: PPC (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: TCM, MPC, TPB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PPC	Chốt lời	13/09/21	24.6	22.6	8.8%	29	28.3%	22.2	-1.8%	Xu hướng yếu đi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	TCM	Quan sát mua	13/09/21	65.6	74.5-78	Xu hướng giảm đang rơi vào vùng quá bán + về hỗ trợ mạnh quanh 60 + xuất hiện cặp nến Bullish Engulfing -> cơ hội tạo đáy và có nhịp hồi ngắn hạn trở lại
2	MPC	Quan sát mua	13/09/21	41.6	50	Nền break nền tích lũy ngắn hạn cũng như thoát vùng sideway trung hạn + vol cao -> khả năng bước vào nhịp tăng mới
3	TPB	Quan sát mua	13/09/21	37.4	40-41 45-46	Tín hiệu break mẫu hình Tam giác kèm vol cao trở lại + nền điều chỉnh trở lại không xấu với vol giảm -> khả năng bước vào nhịp tăng mới

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KBC	Nắm giữ	20/08/21	43	37.2	15.6%	47	26.3%	35.5	-5%	
2	DHA	Mua	26/08/21	48.45	44.55	8.8%	52.8	18.5%	43.3	-3%	
3	VGC	Mua	30/08/21	36	34.15	5.4%	40	17%	32.5	-5%	
4	HMC	Mua	30/08/21	30	27.3	9.9%	32.5	19%	26.1	-4%	
5	ACL	Mua	06/09/21	13.1	12.8	2.3%	16	25%	12.2	-5%	
6	BID	Mua	06/09/21	39.65	39.7	-0.1%	43.3	9%	38.6	-3%	
7	HPG	Mua	09/09/21	51.5	51.3	0.4%	56	9%	49	-4%	
8	PLX	Mua	10/09/21	50.5	50.6	-0.2%	54	7%	49.3	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Giá xăng, dầu đồng loạt tăng

Liên Bộ Công Thương - Tài chính vừa có thông báo điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu trong nước. Theo đó, giá xăng RON 95 có mức điều chỉnh tăng mạnh nhất, thêm 266 đồng/lít, lên mốc tối đa 21.397 đồng/lít. Xăng E5 RON 92 tăng 252 đồng/lít, giá tối đa 20.143 đồng/lít.

Tương tự, giá các mặt hàng dầu cũng tăng. Dầu hoả là 15.080 đồng một lít, tăng 320 đồng. Dầu diesel là 16.020 đồng một lít, tăng 360 đồng. Dầu madut là 15.950 đồng một kg, tăng 900 đồng.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU tăng trưởng khả quan

Theo số liệu ước tính từ Tổng cục Hải quan, trong 7 tháng vừa qua, bất chấp ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU vẫn tăng trưởng khả quan.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới thị trường EU trong tháng 7 đạt 44,5 triệu USD, tăng hơn 22% so với tháng 7/2020.

Tính chung trong 7 tháng, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường EU đạt 396,9 triệu USD, tăng hơn 34% so với cùng kỳ năm 2020. Dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu là thị trường Đức đạt 80,3 triệu USD, tăng gần 17% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm hơn 20% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới EU.

Số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 8 kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường EU đạt 28,4 triệu USD, giảm hơn 16% so với tháng 8/2020. Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường EU ước đạt 425,3 triệu USD, tăng gần 29% so với cùng kỳ năm 2020.

Các chuyên gia dự báo xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường EU trong nửa cuối năm nay giảm 10-12% so với nửa đầu năm.

EuroCham: Chỉ số môi trường kinh doanh Việt Nam thấp nhất 10 năm

Báo cáo của Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam (EuroCham) vừa được công bố cho thấy chỉ số môi trường kinh doanh (BCI) đang ở mức thấp nhất 10 năm, đạt 15,2 điểm.

Do phong tỏa và giãn cách xã hội kéo dài, 18% doanh nghiệp trong ngành sản xuất đã chuyển dịch một phần nhu cầu sản xuất, đơn hàng sang nước khác.

Theo đó, thành viên EuroCham dự báo kết quả kinh doanh trong 3 tháng cuối năm sẽ khá hơn nhưng nhìn chung vẫn không tốt.

Nguồn : NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

VPBank sắp chia cổ tức, cổ phiếu thưởng tổng tỷ lệ 80%

HĐQT VPBank (HoSE: VPB) thông qua nghị quyết về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức và tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngân hàng dự kiến phát hành 1,97 tỷ cổ phiếu, tương đương tỷ lệ 80% gồm 62,15% và phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ 17,85%.

Nguồn vốn phát hành là từ nguồn Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với tổng giá trị là hơn 19.757 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2021.

Sau khi hoàn tất, vốn điều lệ của VPBank sẽ tăng lên 45.000 tỷ đồng, trở thành ngân hàng có vốn điều lệ cao thứ hai hệ thống, sau VietinBank quanh 48.000 tỷ đồng. Nhà băng này cũng đang có kế hoạch phát hành riêng lẻ 15% cho nhà đầu tư nước ngoài.

SMC muốn phát hành 120 tỷ trái phiếu, bảo đảm bằng 35% vốn tại đơn vị thành viên

Công ty Đầu tư Thương mại SMC (HoSE: SMC) vừa công bố Nghị quyết HĐQT thông qua phương án phát hành tối đa 120 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trái phiếu phát hành là loại không chuyển đổi, có kỳ hạn 5 năm. Ngày phát hành dự kiến là 30/9. Tài sản đảm bảo là toàn bộ 35% vốn góp của SMC tại Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội.

Năm Bảy Bảy vừa bán 490 tỷ đồng trái phiếu lãi suất 11% cho HDBank

Đầu tư Năm Bảy Bảy (HoSE: NBB) vừa bán 490 tỷ trái phiếu cho HDBank trong lô phát hành có tổng giá trị 500 tỷ đồng. Đây là loại trái phiếu không chuyển đổi, có kỳ hạn 36 tháng. Lãi suất cố định 11% trong năm đầu tiên, các kỳ trả lãi tiếp theo là định kỳ 6 tháng/lần với lãi suất tối thiểu 11%/năm.

Theo kế hoạch thông báo trước đó, Năm Bảy Bảy sẽ chào bán 700 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 36 tháng, lãi suất năm đầu tiên là 11%, lãi suất điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Công ty chia thành 2 đợt phát hành, đợt 1 phát hành 500 tỷ đồng vào ngày 11/6 vừa qua và đợt còn lại dự kiến phát hành 200 tỷ đồng trước ngày 31/12.

Doanh nghiệp dự kiến sử dụng số tiền huy động trong đợt 1 để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm và dùng 200 tỷ đồng trong đợt 2 để thực hiện Dự án Khu dân cư Sơn Tịnh – Quảng Ngãi.

Giữa tháng 6, Năm Bảy Bảy vừa chốt quyền chi trả cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 16%. Thời gian thanh toán dự kiến là 24/9. Tại ĐHĐCĐ thường niên, cổ đông chấp thuận phương án chia cổ tức năm 2020 tỷ lệ 25%.

Về kết quả kinh doanh, lũy kế 6 tháng đầu năm, Năm Bảy Bảy đạt 553 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 28% so với cùng kỳ, lãi sau thuế tăng 112% lên 209 tỷ đồng. So với kế hoạch năm, công ty bất động sản đã hoàn thành gần 40% mục tiêu về doanh thu và 47% chỉ tiêu về lợi nhuận.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	64,600	1.89%	0.06%
VNM	86,500	1.53%	0.05%
HVN	25,050	4.59%	0.05%
SAB	151,400	1.75%	0.03%
VRE	28,000	2.00%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNR	30,100	9.85%	0.10%
DTK	12,500	3.31%	0.07%
THD	219,100	0.32%	0.06%
PVI	44,000	1.85%	0.04%
BII	24,200	10.00%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	39,300	-1.63%	-0.05%
HPG	51,500	-0.77%	-0.03%
MSN	130,000	-0.76%	-0.02%
HDB	25,900	-1.89%	-0.02%
MBB	28,200	-0.70%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BAB	22,000	-4.35%	-0.18%
PVS	25,500	-1.92%	-0.06%
IDC	44,300	-1.56%	-0.05%
SHB	26,300	-0.38%	-0.05%
VIF	16,100	-2.42%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	51,500	-0.77%	17,217,900
VHM	107,500	-0.19%	15,193,100
HSG	44,900	0.00%	12,190,700
VND	53,700	1.51%	11,475,800
FLC	10,850	-1.81%	11,408,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	26,300	-0.38%	11,746,156
CEO	10,500	0.00%	7,204,402
SHS	40,400	0.25%	6,992,123
VIG	6,600	10.00%	6,278,152
KVC	5,700	9.62%	6,128,062

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	107,500	-0.19%	1,640.3
HPG	51,500	-0.77%	891.1
VPB	64,600	1.89%	662.6
VND	53,700	1.51%	618.1
HSG	44,900	0.00%	545.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHB	26,300	-0.38%	310.8
SHS	40,400	0.25%	283.3
IDC	44,300	-1.56%	193.9
THD	219,100	0.32%	172.9
PVS	25,500	-1.92%	137.8

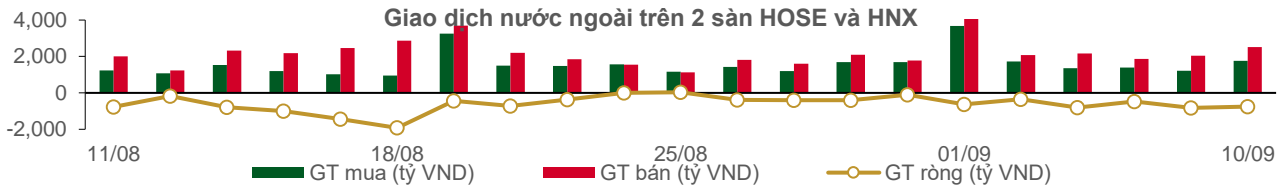
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TPB	8,543,340	300.73
VCG	6,860,000	294.55
MWG	2,013,000	256.05
VNM	2,326,800	197.88
VPI	3,200,000	143.73

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHB	9,799,590	262.29
NVB	5,869,200	184.63
IDC	1,640,000	67.61
HUT	4,938,000	40.15
BII	1,444,000	28.88

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	32.11	1,754.01	43.61	2,504.81	(11.50)	(750.79)
HNX	0.72	11.64	0.61	10.03	0.11	1.61
Tổng 2 sàn	32.82	1,765.65	44.22	2,514.84	(11.40)	(749.18)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	86,500	3,046,900	260.61
MWG	118,900	2,013,000	256.05
VHM	107,500	2,238,300	241.96
HPG	51,500	2,909,300	147.50
MSB	29,000	3,210,000	99.83

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
EID	25,800	177,200	4.49
CEO	10,500	174,000	1.88
ART	9,600	81,600	0.78
IDJ	24,600	17,300	0.43
VCS	116,700	3,100	0.36

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	107,500	7,457,200	804.56
VNM	86,500	3,700,600	315.58
MWG	118,900	2,013,000	256.05
HPG	51,500	2,025,300	104.82
MSB	29,000	3,210,000	99.83

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
EID	25,800	101,700	2.54
SD5	11,300	79,600	0.89
MBS	36,200	22,000	0.81
VSM	26,100	25,000	0.65
BVS	34,200	17,100	0.59

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	32,300	2,010,200	65.29
PNJ	94,000	522,400	48.01
HPG	51,500	884,000	42.68
VND	53,700	769,100	41.35
VCI	64,000	488,400	31.61

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
EID	25,800	75,500	1.95
CEO	10,500	171,800	1.86
ART	9,600	81,600	0.78
IDJ	24,600	17,300	0.43
THD	219,100	1,000	0.22

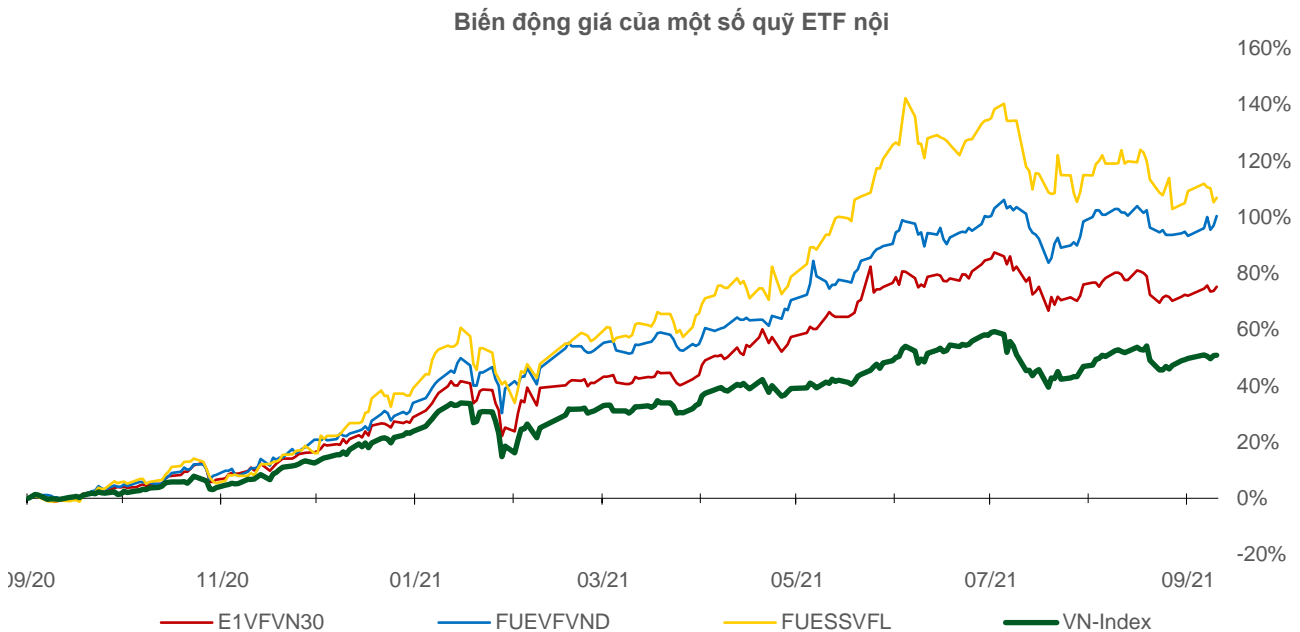
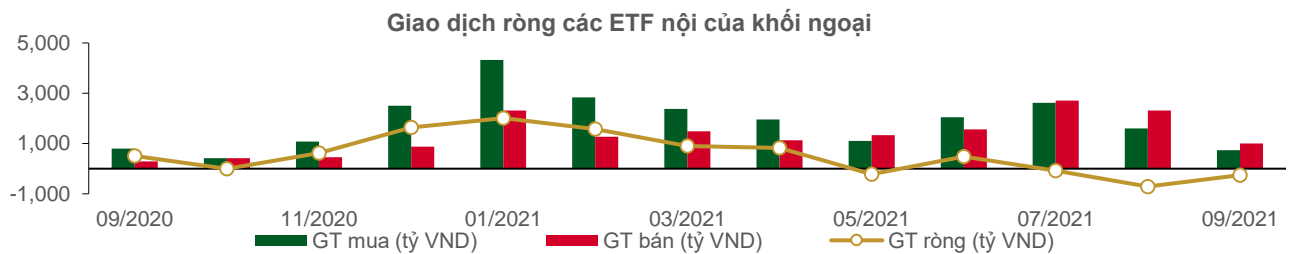
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	107,500	(5,218,900)	(562.59)
DPM	35,000	(1,717,700)	(60.36)
VNM	86,500	(653,700)	(54.98)
VIC	91,300	(486,700)	(44.48)
KBC	43,000	(946,000)	(41.41)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SD5	11,300	(70,000)	(0.78)
MBS	36,200	(18,800)	(0.69)
VSM	26,100	(25,000)	(0.65)
BVS	34,200	(16,900)	(0.59)
GKM	23,600	(20,000)	(0.47)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	24,490	0.9%	64,400	1.57	E1VFN30	0.08	0.58	(0.50)
FUEMAV30	17,130	0.2%	112,900	1.91	FUEMAV30	1.76	1.86	(0.10)
FUESSV30	17,810	-1.1%	10,600	0.19	FUESSV30	0.14	0.00	0.14
FUESSV50	21,200	0.5%	22,600	0.48	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	20,310	0.8%	124,300	2.52	FUESSVFL	1.49	1.97	(0.48)
FUEVFVND	25,750	1.8%	1,965,800	50.50	FUEVFVND	7.80	43.35	(35.54)
FUEVN100	18,300	0.2%	36,400	0.67	FUEVN100	0.57	0.64	(0.07)
Tổng cộng			2,337,000	57.83	Tổng cộng	11.84	48.39	(36.55)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	3,690	0.3%	1,210	122	93,500	1,339	(2,351)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,620	2.8%	7,870	119	93,500	336	(2,284)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,710	-0.4%	12,820	87	93,500	1,491	(1,219)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,880	0.3%	46,470	118	93,500	1,949	(1,931)	85,100	4.9	06/01/2022
CHDB2101	720	-8.9%	18,670	12	25,900	499	(221)	23,920	4.0	22/09/2021
CHDB2102	700	-6.7%	24,500	83	25,900	0	(700)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2101	5,860	-2.5%	4,930	12	51,500	5,881	21	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2109	7,620	2.7%	2,500	122	51,500	1,160	(6,460)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,950	-1.7%	55,860	87	51,500	1,552	(1,398)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,640	1.5%	139,870	118	51,500	921	(1,719)	48,000	5.0	06/01/2022
CKDH2101	2,260	0.9%	18,040	12	40,550	2,283	23	30,300	4.5	22/09/2021
CKDH2103	710	-2.7%	40,760	83	40,550	0	(710)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,030	-2.9%	72,720	131	40,550	350	(1,680)	44,000	2.0	19/01/2022
CMBB2103	2,480	-1.2%	4,390	119	28,200	24	(2,456)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,800	-2.7%	201,090	131	28,200	145	(1,655)	32,000	2.0	19/01/2022
CMSN2101	1,650	-1.2%	21,050	12	130,000	1,562	(88)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,130	-3.4%	24,260	12	130,000	1,006	(124)	110,160	19.8	22/09/2021
CMSN2104	4,300	-2.1%	860	236	130,000	1,973	(2,327)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	3,730	-0.5%	37,580	118	130,000	1,525	(2,205)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	840	-3.5%	6,930	83	130,000	1	(839)	160,780	20.0	02/12/2021
CMWG2104	6,000	0.0%	7,290	(172)	118,900	(21)	(6,021)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	2,970	0.7%	14,610	119	118,900	726	(2,244)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	5,540	-0.2%	38,610	118	118,900	3,389	(2,151)	109,630	3.3	06/01/2022
CNVL2101	3,980	-1.0%	12,870	12	103,300	3,974	(6)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	1,010	-4.7%	52,520	17	103,300	742	(268)	94,640	11.8	27/09/2021
CNVL2103	3,560	-28.8%	35,010	131	103,300	713	(2,847)	105,000	5.0	19/01/2022
CPDR2102	710	0.0%	16,490	17	82,300	0	(710)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	1,090	21.1%	51,240	119	94,000	51	(1,039)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,020	11.6%	97,220	118	94,000	736	(1,284)	95,000	5.0	06/01/2022
CSBT2101	250	13.6%	47,070	12	21,900	(0)	(250)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	2,810	-5.4%	15,700	12	27,200	2,608	(202)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2105	5,060	-3.4%	3,210	122	27,200	618	(4,442)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	940	-3.1%	27,730	83	27,200	0	(940)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,400	-12.0%	326,590	131	27,200	173	(1,227)	32,000	2.0	19/01/2022
CTCB2101	20,200	0.0%	1,790	25	49,300	18,347	(1,853)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2105	3,530	-0.6%	7,810	236	49,300	1,436	(2,094)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,420	-13.4%	297,810	131	49,300	157	(1,263)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCH2101	230	91.7%	27,850	12	17,150	(0)	(230)	20,880	3.4	22/09/2021
CVHM2101	620	3.3%	19,550	12	107,500	55	(565)	106,890	16.0	22/09/2021
CVHM2107	3,750	0.3%	61,400	118	107,500	734	(3,016)	110,000	5.0	06/01/2022
CVIC2101	120	-25.0%	16,600	12	91,300	(0)	(120)	112,780	17.8	22/09/2021
CVIC2103	130	18.2%	31,810	17	91,300	(0)	(130)	147,450	17.8	27/09/2021
CVIC2104	1,280	4.1%	8,000	119	91,300	16	(1,264)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,500	-3.9%	198,290	118	91,300	67	(1,433)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	4,260	4.2%	3,800	118	129,800	2,265	(1,995)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	1,060	0.0%	3,570	83	129,800	42	(1,018)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2101	90	-43.8%	5,220	12	86,500	0	(90)	122,070	19.2	22/09/2021
CVNM2105	150	-31.8%	19,140	17	86,500	(0)	(150)	115,930	19.4	27/09/2021
CVNM2106	1,860	3.3%	3,950	125	86,500	79	(1,781)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,220	0.0%	11,900	119	86,500	52	(1,168)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,950	4.3%	19,450	87	86,500	858	(1,092)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,650	12.2%	17,240	118	86,500	193	(1,457)	93,390	4.9	06/01/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVPB2105	1,240	5.1%	23,880	83	64,600	11	(1,229)	73,180	20.0	02/12/2021
CVPB2106	2,530	7.7%	196,020	131	64,600	714	(1,816)	65,000	5.0	19/01/2022
CVRE2101	180	100.0%	22,590	12	28,000	(0)	(180)	34,570	4.0	22/09/2021
CVRE2105	1,320	1.5%	14,480	236	28,000	391	(929)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,820	4.6%	78,850	118	28,000	695	(1,125)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	870	0.0%	15,000	83	28,000	2	(868)	33,180	10.0	02/12/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
DHG (New)	HOSE	100,200	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG (New)	HOSE	118,900	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH (New)	HOSE	40,550	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC (New)	UPCOM	41,441	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN (New)	HOSE	130,000	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	46,800	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	51,500	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	32,500	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	36,300	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	44,000	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	48,400	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	94,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	65,600	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	86,500	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	48,900	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	59,700	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	52,000	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	40,850	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	102,000	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	44,000	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	33,800	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	19,250	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	84,400	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	51,000	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	39,300	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
TPB	HOSE	37,400	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,300	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	28,000	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	107,500	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	56,300	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	43,000	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	65,900	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	70,700	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	151,400	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	103,300	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	43,523	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	99,200	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
ACB	HOSE	32,300	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	49,300	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	17,500	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	53,900	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	69,800	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	93,500	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	35,800	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	52,700	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	84,436	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	50,500	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,900	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS	UPCOM	50,429	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	88,600	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	81,000	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
TNG	HOSE	30,800	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5
GIL	HOSE	65,200	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	17,925	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	19,150	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	49,000	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	81,416	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	12,100	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912